UBND HUYỆN ĐẠI TỪ
TRUNG TÂM GDNN - GDTX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đại Từ, ngày 27 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO
Công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục thường xuyên năm học 2024 -2025

(Thể hiện rõ các nội dung công khai được quy định trong Thông tư số 09/2024/TTBGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.)

1.. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp								Bồi dưỡng thường xuyên				Đối sánh số liệu với năm trước liền kề năm báo cáo (*Ghi rõ nội dung thay đổi hoặc không thay đổi so với năm trước liền kề năm báo cáo*)	Ghi chú
												Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		HT		Chưa HT			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %		

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp								Bồi dưỡng thường xuyên				Đối sánh số liệu với năm trước liền kề năm báo cáo (*Ghi rõ nội dung thay đổi hoặc không thay đổi so với năm trước liền kề năm báo cáo*)	Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		HT		Chưa HT			
												SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %		
Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên		39		6	34				35							0	0	0		39	100	0	0		
I	**Vị trí lãnh đạo quản lý**	3		3					3			3	100	0		0	0	0		3	100	0	0		
1	Giám đốc	1		1					1			1	33,3	0		0	0	0		1	33,3	0	0		
2	Phó giám đốc	2		2					2			2	66,7	0		0	0	0		2	66,7	0	0		
II	**Vị trí việc làm chức**	36		3	33				29			33	100	0	0	0	0	0		29	100	0	0		

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp								Bồi dưỡng thường xuyên				Đối sánh số liệu với năm trước liền kề năm báo cáo (*Ghi rõ nội dung thay đổi hoặc không thay đổi so với năm trước liền kề năm báo cáo*)	Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		HT		Chưa HT			
												SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %		
	danh nghề nghiệp chuyên ngành																								
A	**Giáo viên**	**33**		**3**	**30**				**33**	**0**		**33**	**100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0	**33**	**100**	**0**	**0**		
1	Toán	6		0	6				6	0		6	100	0	0	0	0	0	0	6	100	0	0		
2	Lý	2			2				2	0		2	100	0	0	0	0	0	0	2	100	0	0		
3	Hóa	2			1				2	0		2	100	0	0	0	0	0	0	2	100	0	0		
4	Sinh	2			2				2	0		2	100	0	0	0	0	0	0	2	100	0	0		
5	Tin	0			0				0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	100	0	0		
6	Văn	7		1	6				7	0		7	100	0	0	0	0	0	0	7	100	0	0		
7	Sử	3			3				3	0		3	100	0	0	0	0	0	0	3	100	0	0		

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp								Bồi dưỡng thường xuyên				Đối sánh số liệu với năm trước liền kề năm báo cáo (*Ghi rõ nội dung thay đổi hoặc không thay đổi so với năm trước liền kề năm báo cáo*)	Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		HT		Chưa HT			
												SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %		
8	Địa	3			2				3	0		3	100	0	0	0	0	0	0	3	100	0	0		
9	GDKTPL	3		1	1				3	0		3	100	0	0	0	0	0	0	3	100	0	0		
10	GV nghề	5		1	5				5	0		5	100	0	0	0	0	0	0	5	100	0	0		
B	**Thiết bị, thí nghiệm**	0			0				0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
C	**Giáo vụ**	0			0				0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
D	**Tư vấn học sinh**	0			0				0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
G	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0			0				0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Vị trí việc	**3**			**3**	**0**	**0**		**0**	**0**		**3**	**100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3**	**100**	**0**	**0**		

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp								Bồi dưỡng thường xuyên				Đối sánh số liệu với năm trước liền kề năm báo cáo (*Ghi rõ nội dung thay đổi hoặc không thay đổi so với năm trước liền kề năm báo cáo*)	Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		HT		Chưa HT			
												SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %		
III	**làm chuyên môn dùng chung**																								
1	Nhân viên văn thư	1			1				0	0		1	100	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0		
2	Nhân viên kế toán	1			1				0	0		1	100	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0		
3	Thủ quỹ	1			1				0	0		1	100	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0		
4	Nhân viên công nghệ thông tin (Quản trị																								

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp								Bồi dưỡng thường xuyên				Đối sánh số liệu với năm trước liền kề năm báo cáo (*Ghi rõ nội dung thay đổi hoặc không thay đổi so với năm trước liền kề năm báo cáo*)	Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		HT		Chưa HT			
												SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %		
	công sở)																								
IV	**Vị trí hỗ trợ, phục vụ**																								
1	Nhân viên y tế																								
2	Nhân viên bảo vệ	1			0		0	1	0	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0		
3	Nhân viên nấu ăn																								
4	Nhân viên phục vụ																								

2. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG

I. Cơ sở vật chất

1. Diện tích đất xây dựng trường, điểm trường

Tổng số diện tích đất (m2) xây dựng trường, điểm trường 5.308 (m2)

2. Số lượng, hạng mục các khối phòng; khu sân chơi, thể dục thể thao; hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên hạng mục	Số lượng	Ghi chú *(Diện tích hoặc quy cách, chất lượng...)*	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 và được sửa đổi bởi Thông tư số 23/2023/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024
Khối phòng hành chính quản trị				
1	Phòng HT, PHT	3	17 m^2, xây dựng kiên cố	
2	Văn phòng	3	17 m^2, xây dựng kiên cố	
3	Phòng bảo vệ	1		
4	Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	2	10 m^2/phòng	
5	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	1	86.2m2	
Khối phòng học tập				
1	Phòng học (theo lớp)	14	60 m^2/phòng	Diện tích đủ so với quy định
2	***Tổng số phòng học bộ môn***	1		
2.1	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật	0	0	
2.2	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	0	0	
2.3	Phòng Tin học	1	98 m^2/phòng	Diện tích thiếu so với quy định

TT	Tên hạng mục	Số lượng	Ghi chú *(Diện tích hoặc quy cách, chất lượng...)*	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 và được sửa đổi bởi Thông tư số 23/2023/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024
2.4	Phòng học bộ.....		.....	
2.5	Phòng học bộ		.....	
	.....	....	.....	
Khối phòng hỗ trợ học tập				
1	Thư viện			
2	Thiết bị GD			
3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập			
4	Phòng Đội, truyền thống			
Khối phụ trợ				
1	Khu để xe học sinh			
2	Phòng họp	02	17m^2/phòng; 51m^2/phòng	
3	Phòng y tế			
4	Nhà kho			
5	Cổng, hàng rào			
6	Khu vệ sinh học sinh	1	42 m^2/phòng	
7	Phòng nghỉ giáo viên			
8	Phòng giáo viên:			
	Phòng công vụ			
Khối phục vụ sinh hoạt				
	Nhà bếp	0	0	
	Kho bếp (Kho lương thực, thực phẩm)	0	0	
	Nhà ăn			
	Nhà ở nội trú			

TT	Tên hạng mục	Số lượng	Ghi chú *(Diện tích hoặc quy cách, chất lượng...)*	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 và được sửa đổi bởi Thông tư số 23/2023/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024
	Phòng quản lý học sinh	0	0	
	.....	....	.....	
Khu sân chơi, thể dục thể thao				
	Nhà đa năng (	1		
	Sân trường	1		
	Sân thể dục thể thao			
	.....	....	.....	
Hạ tầng kỹ thuật				
	Hệ thống cấp nước sạch	1		
	Hệ thống cấp điện	1		
	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	1		
	Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc			
	Khu thu gom rác thải	1		
	.....	....		
Thiết bị dùng chung khác				
	Ti vi			
	Máy in, phô tô	1		

TT	Tên hạng mục	Số lượng	Ghi chú *(Diện tích hoặc quy cách, chất lượng...)*	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 và được sửa đổi bởi Thông tư số 23/2023/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024
	Camera an ninh	16		
	Bàn ghế học sinh			
	Bàn ghế GV và văn phòng			
	.....	....		

3. Số thiết bị dạy học hiện có

STT	Lớp	Số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định (Đơn vị tính: bộ)	Số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định
1	*Khối lớp ..*		1
2	*Khối lớp ...*	.....	.....
3	*Khối lớp ...*	.....	.....
4	*Khối lớp ....*	.....	.....

3.. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá

Kết quả tự đánh giá công tác kiểm định chất lượng giáo dục tại thời điểm báo cáo **kết quả tự đánh giá: Đạt mức 2**

2. Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Tiêu chí	Công việc cần thực hiện	Người thực hiện	Điền kiện đảm bảo	Thời gian dự kiến hoàn thành	Kinh phí (nếu có)
Tiêu chí 1	Xây dựng chiến lược phát triển giáo dục	Ban Giám đốc	Không	Đầu năm học hằng năm	
Tiêu chí 2	Đa dạng hóa và phổ biến rộng rãi công tác điều tra, khảo sát nhu cầu học tập	Tổ Giáo vụ, Tổ Đào tạo nghề - Hướng nghiệp	Không	Tháng 5 – 11 hằng năm	
Tiêu chí 3	Xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá kịp thời. Tham mưu đầu tư, xây dựng phòng lưu trữ	Ban giám đốc	Không	Tháng 12 hằng năm	
Tiêu chí 4	Tham mưu bổ sung giáo viên biên chế	Ban giám đốc		Tháng 9 hằng năm	

3. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm và hằng năm

a) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia

+ Trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục Cấp độ 2 (Theo Quyết định số 44/QĐ-SGDĐT, ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thái Nguyên)

b) Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm và hằng năm

+ Kế hoạch và kết quả cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm (từ năm học. đến năm học).

Tiêu chí	Công việc cần thực hiện	Người thực hiện	Thời gian thực hiện		Kinh phí (nếu có)	Kết quả thực hiện
			Bắt	Kết		

			đầu	thúc		

+ Kế hoạch và kết quả cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài năm học.....

Tiêu chí	Công việc cần thực hiện	Người thực hiện	Thời gian thực hiện		Kinh phí (nếu có)	Kết quả thực hiện	Đối sánh so với năm trước liền kề năm báo cáo
			Bắt đầu	Kết thúc			
							.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN H. ĐẠI TỪ T. THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Nguyễn Văn Bình